

Bản án số: 110/2017/DS-ST

Ngày: 12/10/2017

V/v: Chia tài sản nam nữ chung
sống với nhau như vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Văn Toan

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Chính
2. Ông Nguyễn Xuân Chung

Thư ký phiên toà: Bà Vi Thị Hương Giang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện VKSND huyện L, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Tuấn- KSV.

Ngày 05, 12/10/2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 51/2016/TLST- DS ngày 24 tháng 02 năm 2016 về việc “Chia tài sản nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2017/QĐXX - ST ngày 29/08/2017 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị Vũ Thị N sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn Y, xã Y1, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Do ông Nguyễn Văn H, địa chỉ: Số nhà 16, phường T, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ghi ngày 22/03/2016) có mặt.

- ***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Văn C sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Y, xã Y1, huyện L, tỉnh Bắc Giang

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1/ Bà Nguyễn Thị G sinh năm 1948 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Y, xã Y1, huyện L, tỉnh Bắc Giang

* ***Luật sư trợ giúp pháp lý cho bà Nguyễn Thị G:*** Bà Võ Thị An B cộng tác viên trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

2/ UBND huyện L do ông Giáp Văn O- Phó chủ tịch UBND huyện L đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ghi ngày 29/07/2016 (vắng mặt).

3/ UBND xã Y1 do ông Vũ Văn T1- Chủ tịch xã đại diện (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Chị Vũ Thị N trình bày trong bản tự khai và biên bản ghi lời khai: Năm 1994 chị và anh C về chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 1995, chị và anh C có đưa cho bà G (mẹ chồng) một số tiền để mua đất ở thôn Y, xã Y1 với diện tích là 300m² đất ở trị giá 900.000 đồng. Sau đến khoảng năm 1998 chị và anh C lại mua tiếp của thôn Y, xã Y1 28m² đất ở, sau đó chị và anh C đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 10/2001 UBND huyện L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình chị được sử dụng tổng diện tích là 328m² đất ở (chủ hộ đứng tên sử dụng đất là anh Nguyễn Văn C). Đến năm 2009 chị đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài chị có gửi về cho anh C một số tiền, đến năm 2010 thì anh C ở nhà đó xây dựng một ngôi nhà 2 tầng. Nay chị yêu cầu Tòa án phân chia tài sản gồm đất 328m² và ngôi nhà 2 tầng theo quy định của pháp luật. Nhưng do chị không có nhu cầu sử dụng đất, nhà, chị đề nghị Tòa án giao cho anh C sử dụng toàn bộ tài sản trên nhưng anh C có trách nhiệm trả chị tiền chênh lệch tài sản. Còn các tài sản khác gồm sân, tường vảnh lao, bàn ghế, tủ giường, cây cối lâm lộc trên đất, công nợ, ruộng canh tác, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn H là đại diện theo ủy quyền cho chị Vũ Thị N vẫn giữ N lời khai của chị N trong các bản tự khai và biên bản ghi lời khai của Tòa án. Đề nghị Tòa án xem xét, xác định tài sản của chị N và anh C trong thời kỳ chung sống với nhau gồm 01 nhà ở 2 tầng trị giá 296.403.800đ; 328m² đất ở trị giá 36.080.000đ (theo biên bản định giá ngày 30/06/2016 và biên bản định giá lại ngày 25/08/2017) đề nghị Tòa án chia tài sản theo quy định của pháp luật nhưng do chị N không có nhu cầu sử dụng đất và nhà nên đề nghị Tòa án xem xét giao cho anh C sử dụng toàn bộ tài sản trên nhưng có trách nhiệm trả chị N bằng tiền chênh lệch tài sản, còn các tài sản khác gồm sân, tường vảnh lao, bàn ghế, tủ giường, cây cối lâm lộc trên đất, công nợ, ruộng canh tác, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay ông vẫn giữ N yêu cầu trên.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/02/2016, bản tự khai, biên bản ghi lời khai tại phiên tòa anh Nguyễn Văn C là bị đơn trình bày: Anh và chị N về chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa anh và chị N không phát triển được tài sản gì. Mảnh đất có diện tích 300m² (theo định giá ngày 30/06/2016 và ngày 25/08/2017) trị giá 36.080.000đ, năm 2001 được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho anh được quyền sử dụng, diện tích này là của bà G mẹ đẻ anh trực tiếp mua của thôn Y, xã Y1 từ năm 1995 trị giá 900.000đ. Đến khoảng năm 1998 anh có mua thêm của thôn Yên Thịnh, xã Y1 28m² đất ở. Toàn bộ diện tích đất này đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh, diện tích đất này là của mẹ anh cho anh đứng tên để thuận tiện cho anh vay tiền ngân hàng để phát triển kinh tế. Còn 01 nhà ở cấp 3 loại 2 (nhà 2 tầng) xây dựng tháng 08/2010 trị giá 296.403.800đ là của anh (theo biên bản định giá ngày 30/06/2016. Trong thời gian làm nhà chị N đang ở nước ngoài, chị có gửi về cho anh 3 lần tiền được 55.700.000đ, sau đó chị N không gửi tiền về nữa. Nay chị N cho rằng tài sản đất, nhà trên là của anh và chị N cùng phát triển được, yêu cầu phân chia, anh không nhất trí, anh yêu cầu trả lại diện tích đất 300m² cho bà G đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh đứng tên, còn lại 28m² nằm trong tổng diện tích 328m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của anh. Anh không đề nghị Tòa án giải quyết cùng với các tài sản khác của anh và công nợ.

Tại phiên tòa ngày hôm nay anh vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

* Người có quyền lợi N2 vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị G trình bày: Năm 1995 bà có mua của thôn Y, xã Y1 một lô đất có diện tích 300m² trị giá 900.000đ. Số tiền mua đất trên là tiền bà tích cóp, không liên quan đến anh C, chị N. Sau một thời gian bà không nhớ, anh C có mua của thôn Y, xã Y1 28 m² đất ở, sau đó sát nhập vào diện tích 300m² đất của bà. Đến năm 2001 anh C có nói với bà là cho anh đứng tên sổ đỏ để làm thủ tục vay vốn Ngân hàng cho dễ, do đó bà đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh C, không cho chị N. Đến năm 2001 anh C đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng diện tích là 328m² và ngôi nhà 2 tầng là của bà, không thuộc tài sản của chị N, anh C. Nay bà đề nghị Tòa án trả lại bà diện tích 328m² đất ở và ngôi nhà 2 tầng xây dựng tháng 8 năm 2010 do bà đưa tiền cho anh C xây.

Tại phiên tòa hôm nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

- UBND huyện L do ông Giáp Văn Ổ- Phó chủ tịch UBND huyện đại diện trình bày: UBND huyện L nhận được thông báo thụ lý số 51/2016 ngày 18/07/2016 của Tòa án nhân dân huyện L về việc thông báo thụ lý vụ án không công nhận vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn C, chị Vũ Thị N đều địa chỉ Y, xã Y1, huyện L đề nghị UBND huyện L cho ý kiến đối với trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 328m² cấp năm 2001 ở tại thôn Y, xã Y1 cho anh C, chị N có đúng trình tự không. Cụ thể căn cứ vào Luật đất đai năm 1993, thông tư số 346/1998 ngày 16/03/1998 chỉ thị số 18/1999 ngày 01/07/1999, UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 328m² cho hộ ông Nguyễn Văn C tại thôn Y, xã Y1, huyện L, tỉnh Bắc Giang tại quyết

định số 875/QĐ-CT ngày 18/12/2001 của UBND huyện L là đúng theo quy định của pháp luật.

Do công việc bận ông xin được vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án.

- UBND xã Y1 do ông Vũ Văn T1- Chủ tịch UBND xã đại diện trình bày: Năm 2001 hộ anh Nguyễn Văn C được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 328m² ở thôn Y, xã Y1, huyện L. Về nguồn gốc diện tích đất trên là năm 1995 địa phương có cho phép thôn Y bán 1 số diện tích để xây dựng các công trình phúc lợi cho thôn. Bà G là người trực tiếp mua, trả tiền cho thôn với diện tích 300m² trị giá 900.000đ. Sau đến khoảng năm 1998 thì anh C chị N lại mua tiếp của thôn Y 28m² đất, do đó tổng diện tích đất được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông C được quyền sử dụng là 328m² ở thôn Y là đúng, UBND xã không có ý kiến gì. Nhưng trong quá trình hộ anh C sử dụng đất trên có lần chiếm của địa phương một số diện tích đất là 204,9m² từ những năm 2007. Hộ anh C vẫn sử dụng diện tích đất lấn chiếm này ổn định cho đến nay. Nay đề nghị Tòa án giao cho hộ anh C tiếp tục sử dụng và phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính về đất đai với địa phương theo quy định của nhà nước.

Do công việc bận ông xin được vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án.

Tại phiên tòa đại diện VKS phát biểu ý kiến, thẩm phán, thư ký được phân công giải quyết vụ án tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo quy định của pháp luật và áp dụng các Điều 14 Luật HNGĐ; Điều 147, 271, Điều 273 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Giao anh Nguyễn Văn C quản lý, sử dụng ngôi nhà 2 tầng có trị giá 296.403.800đ; 328m² đất do UBND huyện L cấp ngày 24/10/2001 cho hộ gia đình anh C trị giá 36.080.000đ. Anh C có trách nhiệm trích chia cho chị N công sức đóng góp vào ngôi nhà là 55.700.000đ và ½ giá trị diện tích đất là 18.040.000đ. Tổng trị giá anh C được hưởng 258.743.800đ, tổng trị giá chị N được hưởng là 73.740.000đ.

Anh C phải chịu 12.937.190đ án phí chia tài sản, chị N phải chịu 3.687.000đ án phí chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn C là nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bà Nguyễn Thị G là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập rút đơn yêu cầu. Căn cứ vào Điều 217; 218 Tòa án đã ra quyết định đình chỉ vụ án, do anh Nguyễn Văn C là nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và ra quyết định đình chỉ một phần vụ án dân sự do bà G rút đơn yêu cầu, bị đơn chị Vũ Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu nên thay đổi địa vị tố tụng. Chị Vũ Thị N trở thành nguyên đơn, anh Nguyễn Văn C trở thành bị đơn, bà G là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án kể từ ngày ra quyết định đình chỉ vụ án.

Sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, UBND huyện L, UBND xã Y1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Võ Thị An B- Luật sư trợ giúp pháp lý cho bà G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng UBND huyện L và UBND xã Y1 đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào Điều 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vụ án vắng mặt UBND huyện L, UBND xã Y1, bà B.

[2] *Về nội dung tranh chấp*: Theo chị Vũ Thị N do ông Nguyễn Văn H đại diện theo ủy quyền cho rằng chị N và anh C về chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã Y1. Trong quá trình chung sống anh C, chị N mua 1 mảnh đất diện tích 328m² trị giá 36.080.000đ (theo biên bản định giá ngày 30/06/2016, ngày 25/08/2017) ở thôn Y, xã Y1 đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/10/2001 chứng nhận cho hộ ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng đất và đến tháng 08/2010 chị N, anh C có xây dựng ngôi nhà 2 tầng trị giá 296.403.800đ trên mảnh đất 328m² theo biên bản định giá ngày 30/06/2016, nay yêu cầu được chia theo quy định của pháp luật. Phía anh C không yêu cầu giải quyết tài sản nhưng không chấp nhận theo yêu cầu chia tài sản của chị N và cho rằng mảnh đất có diện tích 328m² là của mẹ anh mua của thôn Y 300m² năm 1995, đến khoảng năm 1998, anh mua tiếp của thôn Y 28m² đất. Đến năm 2001, UBND huyện L đó cấp GCNQSDĐ cho anh được quyền sử dụng tổng diện tích đất trên. Nay anh yêu cầu trả lại mẹ anh diện tích đất trên. Còn ngôi nhà 2 tầng anh xây dựng tháng 08/2010 là không có công sức của chị N, anh không chấp nhận theo yêu cầu phân chia của chị N. Còn bà G khai: Diện tích đất 300m² năm 1995 bà mua của thôn Y với giá 900.000đ là tiền riêng tích cóp của bà không liên quan đến anh C, chị N. Sau một thời gian anh C có mua của thôn Y 28m² đất nên tổng diện tích là 328m², sau đó bà cho anh C đứng tên quyền sử dụng đất để anh C thuận tiện vay vốn Ngân hàng phát triển kinh tế, bà không cho chị N. Đến năm 2001 anh C đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh C, chị N không chung sống được với nhau, bà đề nghị anh C, chị N trả lại bà 328m² đất và ngôi nhà 2 tầng hiện anh C đang sử dụng.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án HĐXX nhận thấy:

Về diện tích đất ở 328m^2 trị giá 36.080.000đ theo biên bản định giá ngày 30/06/2016 và ngày 25/08/2017 ở thôn Y, xã Y1 ngày 18/12/2001 UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng. Nguồn gốc diện tích đất này là năm 1995 thôn Y, xã Y1 bán cho gia đình bà G 01 lô đất có diện tích 300m^2 trị giá 900.000đ. Theo địa phương cho biết thời điểm năm 1995 ở thôn Y gia đình nào có con em lấy vợ, lấy chồng chưa có đất ở thì địa phương có bán cho 01 lô đất để ở. Do vậy gia đình bà G được thôn Y bán cho 01 lô đất, bà G trực tiếp đến nộp tiền cho thôn mua diện tích đất là 300m^2 , trị giá tiền là 900.000đ ($3000\text{đ}/1\text{m}^2$). Mặc dù bà G là người trực tiếp mua đất, trả tiền cho thôn và bà G cho rằng tiền mua đất là tiền của bà. Sau đó bà làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh C. Năm 2001, UBND huyện L đó cấp GCNQSDĐ cho anh C được quyền sử dụng. Nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 18/03/2016 và biên bản tự khai ngày 21/03/2016 cùng với biên bản hòa giải ngày 21/03/2016 anh C khai năm 1995 anh và chị N có vay của ông H1 là bố đẻ chị N 01 chỉ vàng và bán thóc của vợ chồng lấy tiền đưa cho bà G đứng ra mua đất của thôn với diện tích 300m^2 , đến khoảng năm 1998 anh mua tiếp của thôn Y, Y1 28m^2 , đến năm 2001 anh đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 328m^2 cho anh. HỒ nữa ý kiến của UBND huyện L xác nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 328m^2 ở thôn Y, xã Y1 cho anh C và chị N là đúng theo trình tự quy định của pháp luật và ý kiến của UBND xã Y1 xác nhận khi bà G mua 300m^2 đất của địa phương, sau đó đến khoảng năm 1998 anh C mua của thôn 28m^2 đất, nên tổng diện tích đất được cấp là 328m^2 . Do vậy căn cứ vào lời khai của anh C, chị N, bà G cùng với các tài liệu đã thu thập được trong vụ án, HĐXX xác định diện tích đất 328m^2 trị giá 36.080.000đ ở thôn Y, xã Y1 đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng là tài sản chung của bà G, anh C, chị N. Việc bà G, anh C cho rằng diện tích đất này là của bà G còn chị N cho rằng diện tích đất này là của chị và anh C là không có căn cứ nên không chấp nhận được yêu cầu của anh C chị N và một phần yêu cầu của bà G. Diện tích đất này hiện anh C đang quản lý, sử dụng, bà G hiện cũng ở chung với anh C, còn chị N không yêu cầu sử dụng đất mà đề nghị giao cho anh C được sử dụng phần đất của chị N. Xét thấy đề nghị của chị N là phù hợp với quy định của pháp luật nên giao cho anh C sử dụng diện tích đất của chị N buộc anh C trả chị bằng tiền. Do vậy tiếp tục giao cho anh C được sử dụng 328m^2 trị giá 36.080.000đ nhưng có trách nhiệm trả tiền cho bà G 12.027.000đ, chị N 12.027.000đ.

Về ngôi nhà 2 tầng có diện tích 115,44m² trị giá 296.403.800đ (theo biên bản định giá ngày 30/06/2016) anh C xây dựng tháng 08/2010. Khi xây dựng ngôi nhà trên, chị N đang lao động ở nước ngoài. Tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai anh C thừa nhận khi xây dựng ngôi nhà, mặc dù chị N không ở nhà, ở nước ngoài nhưng chị N có gửi tiền về cho anh 03 lần, tổng số tiền là 55.700.000đ để xây ngôi nhà trên, còn các bản tự khai và biên bản ghi lời khai chị N trình bày ngoài số tiền 55.700.000đ anh C xác nhận, chị còn gửi tiền về nhiều lần cho anh C để xây nhà và phát triển kinh tế trong gia đình. Do vậy xác định ngôi nhà 2 tầng trên là thuộc tài sản chung của chị N và anh C phát triển được. Còn việc bà G cho rằng ngôi nhà 2 tầng là tiền của bà đưa anh C để xây dựng, nay bà G yêu cầu anh C. Chị N trả lại bà ngôi nhà trên là không có căn cứ bởi vì trước khi xây dựng ngôi nhà 2 tầng, bà G không chung sống cùng anh C, chị N, đến tháng 06/2011 bà G mới chuyển về chung sống với anh C, chị N, hơn nữa cũng theo biên bản xác minh tại địa phương được biết bà G không có công sức đóng góp xây dựng ngôi nhà 2 tầng. Nên xác định ngôi nhà 2 tầng trên không thuộc tài sản của bà G.

Như vậy tổng giá trị tài sản của anh C, chị N là 320.456.800đ. Có được số tài sản trên là do công sức của anh C, chị N cùng phát triển được. Nay cần chia đôi cho anh C, chị N mỗi người được hưởng 1/2. Nhưng trước khi chia cũng cần xem xét đến công sức đóng góp vào khối tài sản trên của anh C lớn hơn công sức đóng góp của chị N nên cần chia cho anh C phần tài sản lớn hơn so với chị N là 50.403.800đ. Toàn bộ số tài sản trên hiện anh C đang quản lý, sử dụng. Nay chị N cũng không yêu cầu sử dụng đất ở và nhà, chị đề nghị Tòa án giao cho anh C được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản trên và buộc anh C trả tiền chênh lệch tài sản cho chị. Xét thấy yêu cầu của chị N là phù hợp nên cần chấp nhận.

Trong vụ án này chị N do ông H đại diện theo ủy quyền không đề nghị Tòa án giải quyết sân gạch, tường vây, giường tủ, ghế và các công trình phụ, cùng các cây cối lâm lộc trên đất, công nợ, ruộng canh tác và anh C cũng không đề nghị Tòa án giải quyết công nợ, ruộng canh tác, bà G cũng không đề nghị Tòa án giải quyết về sân gạch, tường vây nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Trên cơ sở ý kiến của UBND xã Y1 về diện tích 204,9m² đất, diện tích đất này do anh C lấn chiếm của địa phương chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng anh C hiện đang quản lý, sử dụng ổn định, nay tiếp tục giao cho anh C sử dụng. Nhưng anh C phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính đất đai đối với địa phương theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình Tòa án giải quyết Tòa án, bà Nguyễn Thị G là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, Tòa án đã ra quyết định đình chỉ một phần vụ án, nên HĐXX không đặt xem xét giải quyết.

Trong vụ án này Tòa án có đưa chị Nguyễn Thị Diễm, chị Nguyễn Thị Trang vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Nhưng chị Diễm, chị Trang đều xin từ chối tham gia tố tụng nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] *Về tiền chi phí định giá tài sản*: Ngày 21/03/2016 chị N đã nộp số tiền 3.500.000đ, Tòa án đã chi phí hết cho hội đồng định giá số tiền 3.000.000đ, trả lại chị N 500.000đ. Ngày 25/08/2017 ông H là đại diện cho chị N đề nghị hội đồng định giá lại diện tích 328m² đất và ông có nộp cho Tòa án 2.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản, Tòa án đã chi phí hết cho hội đồng định giá và đã thanh toán xong với ông H. Nay ông H đề nghị Tòa án buộc anh C phải thanh toán trả chị số tiền chi phí cho việc định giá ngày 30/06/2016 là 1.500.000đ, còn số tiền 2.500.000đ ông xin chịu cả. Xét thấy yêu cầu của ông H đại diện theo ủy quyền cho chị N là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần buộc anh C phải có trách nhiệm thanh toán trả cho chị N số tiền là 1.500.000đ.

[4] *Về án phí*: Anh C, chị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà G không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà G đã tuổi cao nên theo quy định của pháp luật bà không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28; Điều 147; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 271, Điều 273 BLTTDS năm 2015; Điều 214; 224 BLDS 2005; Điều 14; 16 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016, xử:

1/ Về chia tài sản chung: Giao cho anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng 328m² đất ở và sở hữu 01 nhà ở 2 tầng tại thôn Y, xã Y1, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tổng trị giá tài sản là: 332.483.800đ (ba trăm ba mươi hai triệu bốn trăm tám ba nghìn tám trăm đồng). Nhưng có trách nhiệm trích trả chị Vũ Thị N số tiền 135.027.000đ, trả bà Nguyễn Thị G 12.027.000đ tiền tài sản chung.

Về đất ở: Giao anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng 328m² đất ở thôn Y, xã Y1, huyện L đó được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ ngày 24/10/2001 có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn tính từ điểm A đến điểm B dài 19,5m, phía Đông tính từ điểm B đến điểm E dài 16,8m, phía Nam giáp đất ông N2 tính từ điểm E đến điểm F dài 19,5m, phía Tây giáp đất ông H2 tính từ điểm F đến điểm A dài 16,8m.

Giao cho anh Nguyễn Văn C sử dụng 204,9m² đất ở thôn Y, xã Y1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn tính từ điểm B đến điểm C dài 12,4m, phía Đông giáp đường thôn tính từ điểm C đến D dài 16,8m, phía Nam tính từ điểm D đến điểm E dài 12m, phía Tây tính từ điểm E đến điểm B dài 16,8m.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

Bác yêu cầu đòi 01 ngôi nhà 2 tầng có diện tích 115,44m² trị giá 296.403.800đ và 218,67m² đất ở trị giá 24.053.000đ nằm trong tổng diện tích 328m² đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Nguyễn Văn C tại thôn Y, xã Y1, huyện L, tỉnh Bắc Giang của bà Nguyễn Thị G đối với chị Vũ Thị N, anh Nguyễn Văn C.

Buộc anh Nguyễn Văn C phải trả chị Vũ Thị N 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được THA có đơn đề nghị THA cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành cũng phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật THA dân sự thì người được THA dân sự, người phải THADS có quyền thỏa thuận THA yêu cầu THA, tự nguyện THA hoặc bị cưỡng chế THA theo quy định tại các điều 6,7,7^a,7^b và điều 9 Luật THA dân sự thời hiệu THA được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật THA dân sự.

2/ Án phí: Chị Vũ Thị N phải chịu 6.751.300đ tiền án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền 4.000.000đ chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2014/0003373 ngày 18/03/2016 tại chi cục thi hành án huyện L. Chị N còn phải nộp 2.751.300đ.

Anh Nguyễn Văn C phải chịu 9.271.540đ án phí chia tài sản.

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh ;
- VKSND huyện L;
- Chi cục T.H.A. dân sự huyện;
- UBND xã Y1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ . VP./.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Toàn

: